

Bản án số: 772/2022/DS-PT
Ngày 21 – 11 – 2022
V/v tranh chấp thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các thẩm phán:

Ông Đặng Văn Ý

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 313/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2022 về tranh chấp thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 1297/2021/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2079/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.), sinh năm 1958; địa chỉ thường trú: Số 54/2F QCD 2, Thành phố DB, Đài Loan; địa chỉ liên lạc: Số 25/1E HV, Phường 4, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, (*vắng mặt*);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo các Giấy ủy quyền ngày 06/12/2017 và ngày 13/9/2022):

+ Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 25/1E đường HV, Phường 4, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, (*xin vắng mặt*);

+ Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 25/1E đường HV, Phường 4, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, (*có mặt*);

- Bị đơn:

1. Bà Tạ Thị T, sinh năm 1978, *(có mặt)*;
2. Bà Trần Thanh Th, sinh năm 1997, *(có mặt)*;
3. Trẻ Trần Thanh T1, sinh năm 2009; người đại diện theo pháp luật của trẻ T1: Bà Tạ Thị T, sinh năm 1978, *(có mặt)*;

Cùng địa chỉ: Số 10 TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Thiều K, chết năm 2019;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thiều K:

- 1.1. Bà Diệp Bửu A, sinh năm 1952, *(vắng mặt)*;
- 1.2. Bà Trần Nghệ L1, sinh năm 1975, *(vắng mặt)*;
- 1.3. Ông Trần Gia H, sinh năm 1979, *(vắng mặt)*;
- 1.4. Bà Trần Nhã L2, sinh năm 1981, *(vắng mặt)*;
- 1.5. Bà Trần Nhã Tr, sinh năm 1983, *(vắng mặt)*;
- 1.6. Ông Trần Gia T1, sinh năm 1985, *(vắng mặt)*;

Cùng địa chỉ: Số 450 đường HG, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A, bà L1, ông H, bà L2, bà Tr và ông T1 (theo các Giấy ủy quyền ngày 21/6/2019 và ngày 03/7/2019): Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 25/1E đường HV, Phường 4, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, (xin vắng mặt);

2. Bà Trần Minh Nh, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 450 HG, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, *(vắng mặt)*;

3. Bà Trần Minh Ch, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 06 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, *(vắng mặt)*;

4. Bà Trần Minh Ch1, sinh năm 1962; địa chỉ: 6891 L. CT, M., CA91752, USA, *(vắng mặt)*;

5. Ông Trần Minh P, sinh năm 1965; địa chỉ: số 175/817 đường LTK, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, *(có mặt)*;

6. Bà Trần Minh B1, sinh năm 1967; địa chỉ: 181 S.L. Dr T. M 9 M 1 T4 Canada, *(vắng mặt)*;

7. Bà Trần Minh H1, sinh năm 1968; địa chỉ: Unit 1-7-9 D. C. D. 3175, Australia, (vắng mặt);

8. Bà Trần Minh T2, chết năm 2009;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Minh T2 gồm:

8.1. Ông Hà P1, sinh năm 1959, (vắng mặt);

8.2. Bà Hà Hiều D (H. V. L.), sinh năm 1981, (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 235N S. C. Ln # 2 N. P., AK 99705, USA.

8.3. Ông Hà Đức Ch2, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 106/13C LLQ, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nh, bà Ch, bà Ch1, ông P, bà B1, bà H1, ông P1, bà D và ông Ch2 (theo các Giấy ủy quyền ngày 08/12/2017, ngày 29/01/2018 và ngày 30/9/2019): Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 25/1E đường HV, Phường 4, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, (xin vắng mặt);

9. Bà Trần Minh Ch3, sinh năm 1964; địa chỉ: 13361-88th, S., BC, Canada, (vắng mặt);

10. Ông Trần Minh Th1, sinh năm 1960; địa chỉ: 13361 80 AVE S. BC V3 W 3B8 V., Canada, (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ch3, ông Th1 (theo các Giấy ủy quyền ngày 06/01/2020 và ngày 30/9/2019): Ông Nguyễn Hoàng H2, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 28, Đường số 76 Khu dân cư BP, Phường 10, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt);

- *Người kháng cáo: Bị đơn bà Tạ Thị T.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.) do bà Dương Thị Hương Tr1, bà Trịnh Thị B trình bày:*

Cha mẹ bà là ông Trần L3 và bà La Thị N chung sống với nhau từ năm 1949 không đăng ký kết hôn và có 13 người con chung gồm: Ông Trần Thiệu K (chết năm 2019 theo trích lục khai tử số 22/TLKT do Ủy ban nhân dân (UBND) Phường 02, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/5/2019), bà Trần Minh Nh, bà Trần Minh Ch, ông Trần Minh Ch1, bà Trần Minh Ch3, ông Trần Minh P, ông Trần Minh B1, bà Trần Minh H1, bà Trần Minh Th2 (chết năm 2004 theo Trích lục khai tử số 597/TLKT – BS do UBND Phường 8, quận TB cấp ngày 14/9/2004, lúc còn sống bà Th2 không đăng ký kết hôn và không có

con với ai), bà Trần Minh T2 (chết năm 2009 theo giấy chứng tử số 111, quyền số 01/2009 do UBND Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/10/2009), ông Trần Minh M (chết năm 2016 theo Trích lục khai tử số 488/TLT-BS do UBND Phường 8, quận TB cấp ngày 15/8/2016), ông Trần Minh Th1 và bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.). Ngoài những người con trên không có bất kỳ người con chung hay con riêng nào khác.

Trong quá trình chung sống với nhau, cha mẹ bà L có tạo lập được tài sản chung là nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 48/2003 do UBND quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/5/2003).

Ngày 13/11/1996, ông Trần L3 chết (theo Giấy chứng tử số 45/P8, quyền số 09/1996 do UBND Phường 8, quận TB cấp ngày 13/11/1996) không để lại di chúc. Cha và mẹ của ông Trần L3 đã chết trước ông L3, không có giấy chứng tử. Ngày 30/3/2003, bà La Thị N chết (theo Giấy chứng tử số 18/P08, quyền số 01/2003 do UBND Phường 8, quận TB cấp ngày 01/4/2003) không để lại di chúc; cha mẹ của bà N đã chết trước bà N và không có giấy chứng tử.

Do cha mẹ của ông Trần L3 và bà La Thị N đã chết trước ông L3 và bà N từ lâu; em ruột bà L là bà Trần Minh Th2 đã chết (không có kết hôn và không có con); cho nên, yêu cầu phân di sản thừa kế sẽ được chia như sau: 1. Ông Trần Thiều K chết năm 2019 nên vợ là bà Diệp Bửu A và các con chung là Trần Nghệ L1, Trần Gia H, Trần Nhã L2, Trần Nhã Tr và Trần Gia T1 sẽ được hưởng phần di sản mà ông K thừa kế, 2. Bà Trần Minh Nh, 3. Bà Trần Minh Ch, 4. Bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.), 5. Ông Trần Minh Th1, 6. Bà Trần Minh Ch1, 7. Bà Trần Minh Ch3, 8. Ông Trần Minh P, 9. Bà Trần Minh B1, 10. Bà Trần Minh H1, 11. Bà Trần Minh T2 chết năm 2009 nên chồng là Hà P1, con chung là Hà Hiếu D và Hà Đức Ch2 được hưởng phần di sản mà bà T2 được hưởng, 12. Ông Trần Minh M chết năm 2016 nên vợ là bà Tạ Thị T, các con chung là Trần Thanh Th và Trần Thanh T1 được hưởng phần di sản mà ông M được hưởng.

Tuy nhiên, hiện tại nhà và đất nêu trên đã và đang bị bà Tạ Thị T và hai người con là Trần Thanh Th và Trần Thanh T1 quản lý, sử dụng chưa có sự chấp thuận của tất cả các đồng thừa kế. Mặc dù, bà đã nhiều lần liên hệ, đề nghị bà T và hai con thực hiện việc ký nhận, khai nhận di sản thừa kế mà cha mẹ bà để lại nhưng bà T không hợp tác và gây khó khăn trong việc thực hiện kê khai trên. Đồng thời, bà T cũng không cho các ông bà vào nhà và sử dụng căn nhà do cha mẹ bà để lại.

Nay bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.) yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Trần L3 và bà La Thị N để lại sau khi qua đời là căn nhà, đất số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật. Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá TĐ số 220119.CT ngày 23/01/2019 đối với nhà, đất đang tranh chấp tọa lạc tại địa chỉ: Số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 19.135.000.000 đồng. Do vậy, mỗi phần đồng thừa kế nhận được kỷ phần là 1/12 giá trị di sản thừa kế (tương đương 1.594.583.333 đồng).

- Theo các bản tự khai, bị đơn bà Tạ Thị T đại diện trình bày:

Bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.) đã nộp đơn khởi kiện bà lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu phân chia di sản thừa kế do ông Trần L3 và bà La Thị N để lại. Theo thông tin bà được biết, bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tự khai cho rằng ông Trần L3 và bà La Thị N có 12 người con chung.

- Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh Th1 và bà Trần Minh Ch3 do ông Nguyễn Hoàng H2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Trần Minh Th1 và bà Trần Minh Ch3 thống nhất với giá trị nhà đất theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá TĐ số 220119.CT ngày 23/01/2019 đối với nhà, đất đang tranh chấp tọa lạc tại địa chỉ số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 19.135.000.000 đồng và nội dung trình bày của nguyên đơn, cụ thể là yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết phân chia di sản thừa kế của ông Trần L3 và bà La Thị N để lại là căn nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Nhã Tr, ông Trần Gia H, bà Trần Nghệ L1, ông Trần Gia T1, bà Trần Nhã Tr, bà Trần Minh H1, ông Hà Đức Ch2, bà Hà Hiếu D, ông Hà P1, bà Trần Minh B1, ông Trần Minh P, bà Trần Minh Ch1, bà Diệp Bửu A cùng do bà Dương Thị Hương Tr1 và bà Trịnh Thị B là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cùng ý kiến với bà Trần Minh L và đề nghị giải quyết phân chia di sản thừa kế của ông Trần L3 và bà La Thị N để lại là căn nhà và đất tại số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Các đương sự không tự thỏa thuận, hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Bà Trịnh Thị B là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu theo đơn khởi kiện chia thừa kế và các nội dung đã trình bày trong quá trình tố tụng. Trong quá trình chung sống, ông Trần L3 và bà La Thị N cùng các con sống tại căn nhà số cũ 175/817 LTK, Phường 8, quận TB nay là địa chỉ số 14 TM, Phường 8, quận TB. Năm 1996, khi ông L3 chết, có ông K, ông Ch, ông P, **ông V** và ông M cùng vợ là bà T ở chung nhà chăm sóc cho ông L3. Những người con khác góp tiền về lo. Năm 2003, bà N chết thì có ông Ch, ông P, ông K, ông M cùng vợ là bà T và các con ở chung nhà. Những người con đều chăm sóc và lo chi phí cho bà N trong đó có bà L là người đóng góp tiền nhiều nhất. Các người con của ông L3 và bà N khi lớn lên lập gia đình lần lượt ra ở riêng, có người đi nước ngoài sống và định cư luôn. Trước thời điểm ông M chết năm 2016 thì ở trong nhà chỉ có vợ chồng ông M, bà T và 02 người con của chung ông bà. Năm 2017, sau khi ông M chết, bà L và các đồng thừa kế yêu cầu bà T làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế nhưng bà T và các con không đồng ý, do đó bà L làm đơn khởi kiện. Nguyên đơn thừa nhận việc bà T có tự ý sửa chữa nhà nhưng không đáng kể và phía bà L cùng các đồng thừa kế khác đã ngăn chặn bà T thực hiện việc này. Bà L và những người thừa kế không yêu cầu chi phí chăm sóc cho ông L3 và bà N, không hỗ trợ cho bà T việc sửa chữa nhà vì bà T không yêu cầu. Đồng thời, không đồng ý cho bà T cùng các con được hưởng phần công sức gìn giữ, tôn tạo, quản lý di sản thừa kế.

Ông Nguyễn Hoàng Hải đại diện theo ủy quyền của bà Trần Minh Ch3 và ông Trần Minh Th1 trình bày: Ông thống nhất lời khai và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bổ sung: Khi ông L3 và bà N còn sống, các đồng thừa kế ở nước ngoài đã gửi tiền về hỗ trợ chi phí thuốc men và những người con khác cũng thường xuyên qua lại giúp đỡ cha mẹ. Sau khi ông Trần Minh M chết, vợ ông M là bà T không hợp tác kê khai di sản thừa kế và gây khó khăn cho các anh chị em của ông M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 1297/2021/DS-ST ngày 27/12/2021, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.);

1. Xác định nhà đất tại địa chỉ số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 48/2003 ngày 08/5/2003 do Ủy ban nhân dân quận TB cấp cho ông Trần L3 và bà La Thị N là di sản thừa kế của ông Trần L3 (chết năm 1996) và bà La Thị N (chết năm 2003).

2. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế và phân chia giá trị quyền sử dụng đất và nhà ở tại địa chỉ số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông Trần L3 và bà La Thị N như sau:

- Bà Diệp Bửu A (sinh năm 1952) và các con bà Trần Nghệ L1 (sinh năm 1975), ông Trần Gia H (sinh năm 1979), bà Trần Nhã L2 (sinh năm 1981), bà Trần Nhã Tr (sinh năm 1983), ông Trần Gia T1 (sinh năm 1985) cùng được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Bà Trần Minh Nh (sinh năm 1953) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Bà Trần Minh Ch (sinh năm 1955) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Bà Trần Minh H1 (sinh năm 1968) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Ông Hà P1 (sinh năm 1959), ông Hà Đức Ch2 (sinh năm 1982), bà Hà Hiếu D (sinh năm 1981) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Ông Trần Minh Th1 (sinh năm 1960) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.) (sinh năm 1958) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Ông Trần Minh B1 (sinh năm 1967) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Bà Trần Minh Ch3 (sinh năm 1964) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Ông Trần Minh Ch1 (sinh năm 1962) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Ông Trần Minh P (sinh năm 1965) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Bà Tạ Thị T (sinh năm 1978) và các con bà Trần Thanh Th (sinh năm 1997), trẻ Trần Thanh T1 (sinh năm 2009) được hưởng 01 kỷ phần thừa kế từ ông Trần Minh M bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở.

3. Bà Tạ Thị T được hưởng tương đương 01 kỷ phần từ công sức đóng góp, quản lý tôn tạo di sản thừa kế bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế không yêu cầu chi phí chăm sóc, mai táng cho ông Trần L3 và bà La Thị N cũng như chi phí sửa chữa nhà 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Các thừa kế được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền bán đấu giá căn nhà số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh để chia giá trị quyền sử dụng đất và nhà ở ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi trừ các chi phí liên quan đến việc đấu giá nhà (hoặc bán nhà), giá trị thực mãi còn lại được chia cho các đồng thừa kế và bà Tạ Thị T theo kỷ phần tại mục [2] và [3] phân quyết định của bản án này.

Bà Tạ Thị T, các con là bà Trần Thanh Th (sinh năm 1997), trẻ Trần Thanh T1 (sinh năm 2009) và những người thực tế cư ngụ tại căn nhà 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm bàn giao nhà, đất nói trên cho cơ quan Thi hành án để phát mãi theo qui định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 24/3/2022, bị đơn bà Tạ Thị T có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Tạ Thị T vẫn giữ nguyên kháng cáo với lý do cho rằng:

+ Về tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án ở tòa sơ thẩm, bị đơn bà Tạ Thị T không được tổng đạt giấy báo, giấy triệu tập tham dự phiên tòa theo quy định của pháp luật.

+ Theo nhận định của Tòa án sơ thẩm tại mục [2.4.2] có ghi: “Đối với chi phí sửa chữa nhà, nâng nền thay gạch men tại phòng ngủ phía sau tầng 01

phần diện tích 7,04m² theo Thông báo số 170/TB-UBNC ngày 02/5/2019 của Ủy ban nhân dân Phường 8, quận TB. Hội đồng xét xử xét thấy, phía bị đơn là bà T trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án không có yêu cầu về chi phí này nên Hội đồng xét xử không xem xét". Bà T không thống nhất với nội dung này vì đã không được tổng đạt giấy báo, giấy triệu tập tham dự phiên tòa nên không đưa ra được yêu cầu này. Nay kháng cáo xác định có yêu cầu xem xét về chi phí sửa chữa, tu bổ, bảo trì căn nhà với tổng số tiền 232.320.000 đồng, (có Bảng chi phí sửa chữa nhà ở kèm theo).

+ Theo bà T được biết, ông L3 và bà N khi mất có để lại khối di sản cho các con đồng thừa kế, ngoài căn nhà số 14 (treo biển số 10) đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, còn nhà đất số 6, đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 phần: 01 phần đã có giấy chứng nhận quyền sở hữu và sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của bà Trần Minh Ch, còn 01 phần vẫn còn nằm trong khối di sản thừa kế, giấy chứng nhận quyền sở hữu và sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của bà La Thị N, và nhà đất số 4, đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Trần Minh P, sinh năm 1965, trông coi và quản lý, giấy chứng nhận quyền sở hữu và sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của bà La Thị N. Vì vậy, yêu cầu Tòa án xác minh lại toàn bộ di sản thừa kế thuộc quyền sở hữu của bà La Thị N để phân chia cho các đồng thừa kế theo quy định.

Bị đơn bà Trần Thanh Th trình bày: Bà Th không kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng đồng ý với toàn bộ nội dung, yêu cầu kháng cáo của bà Tạ Thị T vì bà T và các con là Trần Thanh Th, Trần Thanh T1 có chung quyền và lợi ích hợp pháp trong vụ án này

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật; các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với kháng cáo của bị đơn bà Tạ Thị T cho rằng, trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm, Tòa án không tổng đạt giấy báo, giấy triệu tập bà T tham dự phiên tòa theo quy định của pháp luật, nhận thấy: Kháng cáo của bà T về vấn đề này là không có cơ sở. Vì trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng trình tự, thủ tục quy định pháp luật. Bà Tạ Thị T cùng các đồng bị đơn trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt

không có lý do, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các bị đơn, là đúng quy định pháp luật.

Về các nội dung yêu cầu kháng cáo còn lại của bị đơn bà Tạ Thị T: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Minh L, chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của ông Trần L3 (chết năm 1996) và bà La Thị N (chết năm 2003) là nhà đất số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, làm 13 kỷ phần. Trong đó, 12 kỷ phần chia cho 12 đồng thừa kế theo pháp luật, 01 kỷ phần còn lại Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà T được hưởng do có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là đã đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 616, khoản 3 Điều 618 Bộ luật Dân sự và Án lệ số 05/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Bị đơn bà Tạ Thị T kháng cáo nhưng toàn bộ nội dung, yêu cầu kháng cáo của bà T là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Tạ Thị T nộp trong thời hạn và đúng thủ tục quy định của pháp luật nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự và người đại diện hợp pháp của các đương sự vắng mặt nhưng họ đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự và người đại diện hợp pháp của các đương sự này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày và tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự và người đại diện hợp pháp của các đương sự; sau khi nghe ý kiến, quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1] Bị đơn bà Tạ Thị T kháng cáo cho rằng, trong quá trình giải quyết vụ án ở tòa sơ thẩm, các bị đơn không được tổng đạt giấy báo, giấy triệu tập tham gia tố tụng giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật, là không có cơ sở; bởi lẽ, hồ sơ vụ án thể hiện:

Văn phòng thừa phát lại Quận 1 đã lập Biên bản tổng đạt trực tiếp ngày 31/10/2018 có nội dung: Đã thực hiện việc tổng đạt Giấy triệu tập ngày

18/10/2018 triệu tập bà Tạ Thị T, là bị đơn trong vụ án tranh chấp thừa kế, đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh làm việc vào lúc 14 giờ ngày 08/11/2018 (người nhận văn bản là bà Tạ Thị T đã ký và ghi rõ họ tên – BL34). Đồng thời, ngày 31/10/2018, Văn phòng thừa phát lại Quận 1 cũng lập Biên bản tổng đạt trực tiếp có nội dung: Đã thực hiện việc tổng đạt Giấy triệu tập ngày 18/10/2018 triệu tập bà Trần Thanh Th, là bị đơn trong vụ án tranh chấp thừa kế, đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh làm việc vào lúc 14 giờ ngày 08/11/2018 (người nhận văn bản là bà Trần Thanh Th đã ký và ghi rõ họ tên – BL35).

Văn phòng thừa phát lại Quận 1 lập Biên bản tổng đạt trực tiếp ngày 01/7/2020 có nội dung: Đã thực hiện việc tổng đạt Giấy triệu tập đương sự ngày 26/6/2020 triệu tập bà Tạ Thị T và bà Trần Thanh Th đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh làm việc vào lúc 09 giờ ngày 10/7/2020 để giải quyết vụ án thụ lý số 44/TLDS ngày 17/01/2018, (người nhận văn bản là bà Tạ Thị T đã ký và ghi rõ họ tên. Bà T có cam kết giao tận tay cho bà Th để cùng thực hiện – BL63).

Văn phòng thừa phát lại Quận 1 lập các Biên bản tổng đạt trực tiếp ngày 22/7/2020 có nội dung: Đã thực hiện việc tổng đạt cho bà Trần Thanh Th Thông báo thụ lý bổ sung số 7360/TB-TLVA, Thông báo về giá trị nhà đất tranh chấp số 7399/TB-TA cùng ngày 16/7/2020 V/v tranh chấp thừa kế của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (người nhận văn bản là bà Trần Thanh Th đã ký và ghi rõ họ tên – BL66). Đồng thời, ngày 22/7/2020, Văn phòng thừa phát lại Quận 1 cũng đã lập Biên bản tổng đạt thông qua người thứ ba có nội dung thể hiện: Đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý bổ sung số 7360/TB-TLVA, Thông báo về giá trị nhà đất tranh chấp số 7399/TB-TA, đều do thẩm phán Đặng Huyền Ph ký cùng ngày 16/7/2020 V/v tranh chấp thừa kế của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đối với bà Tạ Thị T (người nhận văn bản là bà Trần Thanh Th đã ký và ghi rõ họ tên, bà Th ghi cam kết giao lại cho mẹ là bà T – BL67).

Văn phòng thừa phát lại Quận 1 lập Biên bản về việc không thực hiện được việc tổng đạt ngày 18/9/2020 có nội dung: Tiến hành tổng đạt giấy triệu tập cho người nhận là bà Tạ Thị T và bà Trần Thanh Th có mặt tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 22/9/2020 để làm việc; bà T và bà Th có mặt tại nhà nhưng từ chối không nhận, không nêu lý do (BL97).

Văn phòng thừa phát lại Quận 1 lập Biên bản về việc không thực hiện được việc tổng đạt ngày 24/9/2020 có nội dung: Tiến hành tổng đạt Thông báo

về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 10406 ngày 15/9/2020 và giấy triệu tập cho người nhận là bà Tạ Thị T và bà Trần Thanh Th có mặt tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vào lúc 14 giờ 30 phút ngày 01/10/2020 để tham gia phiên họp, hòa giải; bà T và bà Th có mặt tại nhà nhưng từ chối không nhận, không nêu lý do (BL93).

Văn phòng thừa phát lại Quận 1 lập Biên bản về việc không thực hiện được việc tổng đạt ngày 26/10/2020 có nội dung: Tiến hành tổng đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 16015 ngày 12/10/2020 và giấy triệu tập cho người nhận là bà Tạ Thị T và bà Trần Thanh Th có mặt tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vào lúc 14 giờ 30 phút ngày 12/11/2020 để tham gia phiên họp, hoà giải; bà T và bà Th có mặt tại nhà nhưng từ chối không nhận, không nêu lý do (BL85).

Như vậy, đã có đủ cơ sở xác định, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Tạ Thị T và các đồng bị đơn theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

[1.2] Bị đơn bà Tạ Thị T kháng cáo cho rằng, bà T và các đồng bị đơn không được Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định pháp luật, là không có cơ sở; vì hồ sơ vụ án thể hiện:

Ngày 28/10/2021, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh lập Biên bản về việc không tiến hành tổng đạt được Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3910/2021/QĐ-ST ngày 25/10/2021 và Giấy triệu tập đương sự tham gia phiên tòa sơ thẩm cho người nhận là bà Tạ Thị T, bà Trần Thanh Th và trẻ Trần Thanh T1 thể hiện, tại thời điểm tổng đạt bà Tạ Thị T không có mặt, không ai đồng ý nhận thay. Vì vậy, ngay sau đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3910/2021/QĐ-ST ngày 25/10/2021 và Giấy triệu tập đương sự tham gia phiên tòa sơ thẩm nêu trên tại nhà số 10 TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, tại trụ sở UBND Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh và tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo các Biên bản niêm yết ngày 28/10/2021.

Văn phòng thừa phát lại Quận 1 lập Biên bản giao giấy tờ, hồ sơ, tài liệu (Về việc không thực hiện được việc giao văn bản) ngày 30/11/2021 có nội dung thể hiện: Tại thời điểm giao nhận văn bản gồm: 1) Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 9128/2021/QĐ-ST ngày 19/11/2021 về việc “Tranh chấp thừa kế”; 2) Giấy triệu tập đương sự ngày 19/11/2021, triệu tập đương sự đúng 08 giờ ngày 16/12/2021 có mặt tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa sơ thẩm, cho người nhận là bị đơn bà Tạ Thị T, bà Trần Thanh Th; bà T và bà Th có mặt tại nhà số 10 TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh,

nhưng không đồng ý nhận văn bản và không cho biết lý do (BL138). Vì vậy, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 9128/2021/QĐ-ST ngày 19/11/2021 và Giấy triệu tập đương sự ngày 19/11/2021 nêu trên tại nhà số 10 TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, tại trụ sở UBND Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh và tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo các Biên bản niêm yết của Văn phòng thừa phát lại Quận 1 lập ngày 30/11/2021.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 16/12/2021 và ngày 27/12/2021, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đơn bà Tạ Thị T, bà Trần Thanh Th, trẻ Trần Thanh T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét xử vắng mặt bị đơn, là đúng quy định pháp luật.

[2] *Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Tạ Thị T về việc chia di sản thừa kế của vợ chồng ông Trần L3 (chết năm 1996) và bà La Thị N (chết năm 2003) của Tòa án cấp sơ thẩm;*

[2.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định, nhà đất tại địa chỉ số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 48/2003 ngày 08/5/2003 do UBND quận TB cấp cho ông Trần L3 và bà La Thị N là di sản thừa kế của vợ chồng ông Trần L3 (chết năm 1996) và bà La Thị N (chết năm 2003), là đúng. Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá TĐ ngày 23/01/2019, giá trị quyền sử dụng đất là 17.727.590.989 đồng, giá trị nhà là 1.407.375.000 đồng; tổng giá trị quyền sử dụng đất và nhà tại số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, là 19.135.000.000 đồng.

Nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh tại Công an nhân dân Phường 8, UBND Phường 8 và UBND quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Văn bản số 112/UBND ngày 20/3/2019 của UBND Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung: “*Căn nhà số 14 TM, Phường 8, quận TB do ông Trần L3 (chết năm 1996) và bà La Thị N làm chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 48/2003 do Ủy ban nhân dân quận TB cấp ngày 08/5/2003. Từ năm 2004 cho đến nay, căn nhà nêu trên treo biển số nhà là 10 TM (không rõ lý do)*”. Đồng thời tại Văn bản số 1657/UBND –ĐT ngày 11/9/2019, UBND quận TB xác nhận: “*Căn nhà trên do chủ nhà tự ý treo biển số nhà 10 TM từ năm 2004. Theo Bản đồ cấp số nhà Phường 8, quận TB, hiện nay căn nhà trên treo số 10 TM là phù hợp trật tự số nhà tại khu vực. Ủy ban nhân dân quận TB sẽ hướng dẫn người dân làm thủ tục*

điều chỉnh số nhà theo quy định”. Như vậy, có đủ cơ sở xác định nhà, đất theo địa chỉ số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 48/2003 ngày 08/5/2003 do UBND quận TB cũng là nhà đất treo biển số 10 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh trên thực tế.

[2.2] Ông Trần L3 chết năm 1996 và bà La Thị N chết năm 2003 không để lại di chúc nên di sản thừa kế của ông L3 và bà N là nhà đất số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, được Tòa án cấp sơ thẩm chia theo pháp luật làm 13 kỷ phần. Trong đó, 12 kỷ phần chia cho 12 đồng thừa kế theo pháp luật, riêng bà T được hưởng 01 kỷ phần, có giá trị 1.471.923.076,9 đồng, vì có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là có căn cứ, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 616, khoản 3 Điều 618 Bộ luật Dân sự và Án lệ số 05/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Tạ Thị T kháng cáo yêu cầu được hưởng khoản tiền gia đình bà T đã chi phí cho việc sửa chữa, tu bổ, bảo trì căn nhà với tổng số tiền 232.320.000 đồng, là không có cơ sở.

[2.2a] Vì theo lời trình bày của bà T thì việc sửa chữa, tu bổ căn nhà được gia đình bà thực hiện nhiều lần, trong nhiều năm, nhằm bảo trì một số hạng mục của căn nhà khi bị hư hỏng hoặc không còn phù hợp như phải nâng nền và thay gạch men. Trong các lần sửa chữa, tu bổ căn nhà này, gia đình bà T không xin phép cơ quan chức năng vì chỉ làm nhỏ, lẻ và cũng không có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác. Bà T có cung cấp Bảng chi phí sửa chữa nhà ở với tổng số tiền 232.320.000 đồng nhưng không có hóa đơn, chứng từ kèm theo.

[2.2b] Hơn nữa, khi quyết định cho bà T được hưởng phần giá trị tương đương 01 suất di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, tuy bà T không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế và tiền sửa chữa nhà nhưng cần phải xem xét cho bà T được hưởng phần giá trị tương đương 01 suất di sản thừa kế theo khoản 2 Điều 616; khoản 3 Điều 618 Bộ luật Dân sự và Án lệ số 05/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Qua đó nhận thấy, việc gia đình bà T có chi phí cho việc sửa chữa, tu bổ, bảo trì căn nhà nhưng đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chung trong phần công sức trông coi, quản lý di sản để quyết định cho bà T được hưởng phần giá trị tương đương 01 suất di sản thừa kế.

[2.3] Đối với kháng cáo của bị đơn bà Tạ Thị T yêu cầu Tòa án xác minh lại toàn bộ di sản thừa kế thuộc quyền sở hữu của bà La Thị N để phân chia cho các đồng thừa kế theo quy định; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cho rằng, ngoài căn nhà số 14 (treo biển số 10) đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, di sản thừa kế của ông L3 và bà N để lại còn có như sau: 1- Nhà đất số 6, đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 phần: 01 phần đã có giấy chứng nhận quyền sở hữu và sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của bà Trần Minh Ch, còn 01 phần theo giấy chứng nhận quyền sở hữu và sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của bà La Thị N; 2- Nhà đất số 4, đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Trần Minh P trông coi và quản lý, nhưng giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của bà La Thị N. Thế nhưng, trong vụ án này, theo yêu cầu của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết tranh chấp di sản thừa kế của ông L3 và bà N đối với nhà đất số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh. Nên kháng cáo của bà T yêu cầu Tòa án xác minh lại toàn bộ di sản thừa kế thuộc quyền sở hữu của bà La Thị N nêu trên để phân chia cho các đồng thừa kế theo quy định là không nằm trong phạm vi xét xử phúc thẩm của Hội đồng xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu này, bà Tạ Thị T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định pháp luật.

[2.4] Từ những nhận định nêu trên xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn bà Tạ Thị T là không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với ý kiến, quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của bà T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm;

Người kháng cáo bà Tạ Thị T phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Tạ Thị T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 1297/2021/DS-ST ngày 27/12/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38 và các Điều 147, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 616; khoản 3 Điều 618, khoản 1 Điều 623 và các Điều 649, Điều 651, Điều 658, Điều 660, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án cùng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.).

1.1. Xác định nhà đất tại địa chỉ số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 48/2003 ngày 08/5/2003 do Ủy ban nhân dân quận TB cấp cho ông Trần L3 và bà La Thị N là di sản thừa kế của ông Trần L3 (chết năm 1996) và bà La Thị N (chết năm 2003).

1.2. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế và phân chia giá trị quyền sử dụng đất và nhà ở tại địa chỉ số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông Trần L3 và bà La Thị N như sau:

- Bà Diệp Bửu A (sinh năm 1952) và các con bà Trần Nghệ L1 (sinh năm 1975), ông Trần Gia H (sinh năm 1979), bà Trần Nhã L2 (sinh năm 1981), bà Trần Nhã Tr (sinh năm 1983), ông Trần Gia T1 (sinh năm 1985) cùng được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Bà Trần Minh Nh (sinh năm 1953) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Bà Trần Minh Ch (sinh năm 1955) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Bà Trần Minh H1 (sinh năm 1968) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Ông Hà P1 (sinh năm 1959), ông Hà Đức Ch2 (sinh năm 1982), bà Hà Hiều D (H. V. L.) (sinh năm 1981) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Ông Trần Minh Th1 (sinh năm 1960) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.) (sinh năm 1958) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Ông Trần Minh B1 (sinh năm 1967) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Bà Trần Minh Ch3 (sinh năm 1964) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Ông Trần Minh Ch1 (sinh năm 1962) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Ông Trần Minh P (sinh năm 1965) được hưởng 01 kỷ phần bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở;

- Bà Tạ Thị T (sinh năm 1978) và các con bà Trần Thanh Th (sinh năm 1997), trẻ Trần Thanh T1 (sinh năm 2009) được hưởng 01 kỷ phần thừa kế từ ông Trần Minh M bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở.

1.3. Bà Tạ Thị T được hưởng tương đương 01 kỷ phần từ công sức đóng góp, quản lý tôn tạo di sản thừa kế bằng 1/13 giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở.

1.4. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế không yêu cầu chi phí chăm sóc, mai táng cho ông Trần L3 và bà La Thị N cũng như chi phí sửa chữa nhà 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5. Các thừa kế được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền bán đấu giá căn nhà số 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh để chia giá trị quyền sử dụng đất và nhà ở ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi trừ các chi phí liên quan đến việc đấu giá nhà (hoặc bán nhà), giá trị thực mãi còn lại được chia cho các đồng thừa kế và bà Tạ Thị T theo kỷ phần tại mục [1.2] và [1.3] phần quyết định của bản án này.

Bà Tạ Thị T, các con là bà Trần Thanh Th (sinh năm 1997), trẻ Trần Thanh T1 (sinh năm 2009) và những người thực tế cư ngụ tại căn nhà 14 đường TM, Phường 8, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm bàn giao nhà, đất nói trên cho cơ quan Thi hành án để phát mãi theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.6. Về chi phí tố tụng:

Ghi nhận bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.) tự nguyện chịu phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá.

1.7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.) phải chịu 56.157.690 đồng án phí sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (do bà Đinh Thị Hồng S nộp thay) theo Biên lai số AA/2017/0048527 ngày 03/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; bà Trần Minh L (Wu Chen, M. L.) còn phải nộp thêm 51.157.690 đồng.

- Bà Diệp Bửu A và các con chung bà Trần Nghệ L1, ông Trần Gia H, bà Trần Nhã L2, bà Trần Nhã Tr, ông Trần Gia T1 cùng phải chịu 56.157.690 đồng án phí sơ thẩm;

- Bà Trần Minh Nh, Bà Trần Minh Ch, bà Trần Minh H1, ông Trần Minh Th1, ông Trần Minh B1, bà Trần Minh Ch3, ông Trần Minh Ch1 và ông Trần Minh P, mỗi người phải chịu 56.157.690 đồng án phí sơ thẩm.

- Ông Hà P1, ông Hà Đức Ch2, bà Hà Hiếu D cùng phải chịu 56.157.690 đồng án phí sơ thẩm;

- Bà Tạ Thị T, bà Trần Thanh Th, trẻ Trần Thanh T1 cùng phải chịu 56.157.690 đồng án phí sơ thẩm;

- Bà Tạ Thị T phải chịu 56.157.690 đồng án phí sơ thẩm.

2- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn bà Tạ Thị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: AA/2021/0001995 ngày 18/4/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được

thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 21 tháng 11 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM ;
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, NTHN (29b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đình Thanh